

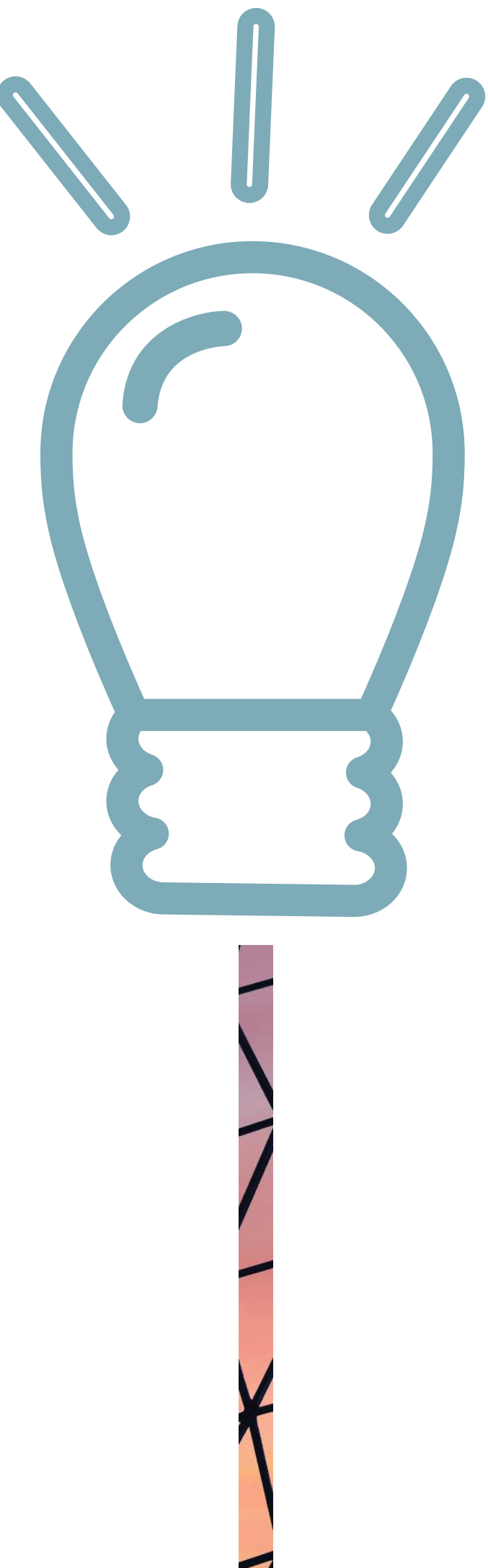
Q & A

ĐẦU TƯ
RA NƯỚC NGOÀI



01

**DOANH NGHIỆP
& ĐẦU TƯ**



1. Ai được quyền đầu tư ra nước ngoài?

Nhà Đầu Tư là tổ chức, cá nhân đều có quyền thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

- (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng, hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- (ii) Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp các cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp như cán bộ, công chức, viên chức,...;
- (iii) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có những hình thức đầu tư ra nước ngoài nào?

Theo quy định của pháp luật về đầu tư, Nhà Đầu Tư có thể đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức như sau:

- (i) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư;
- (ii) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;
- (iii) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;
- (iv) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài; và
- (v) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư (nếu có).



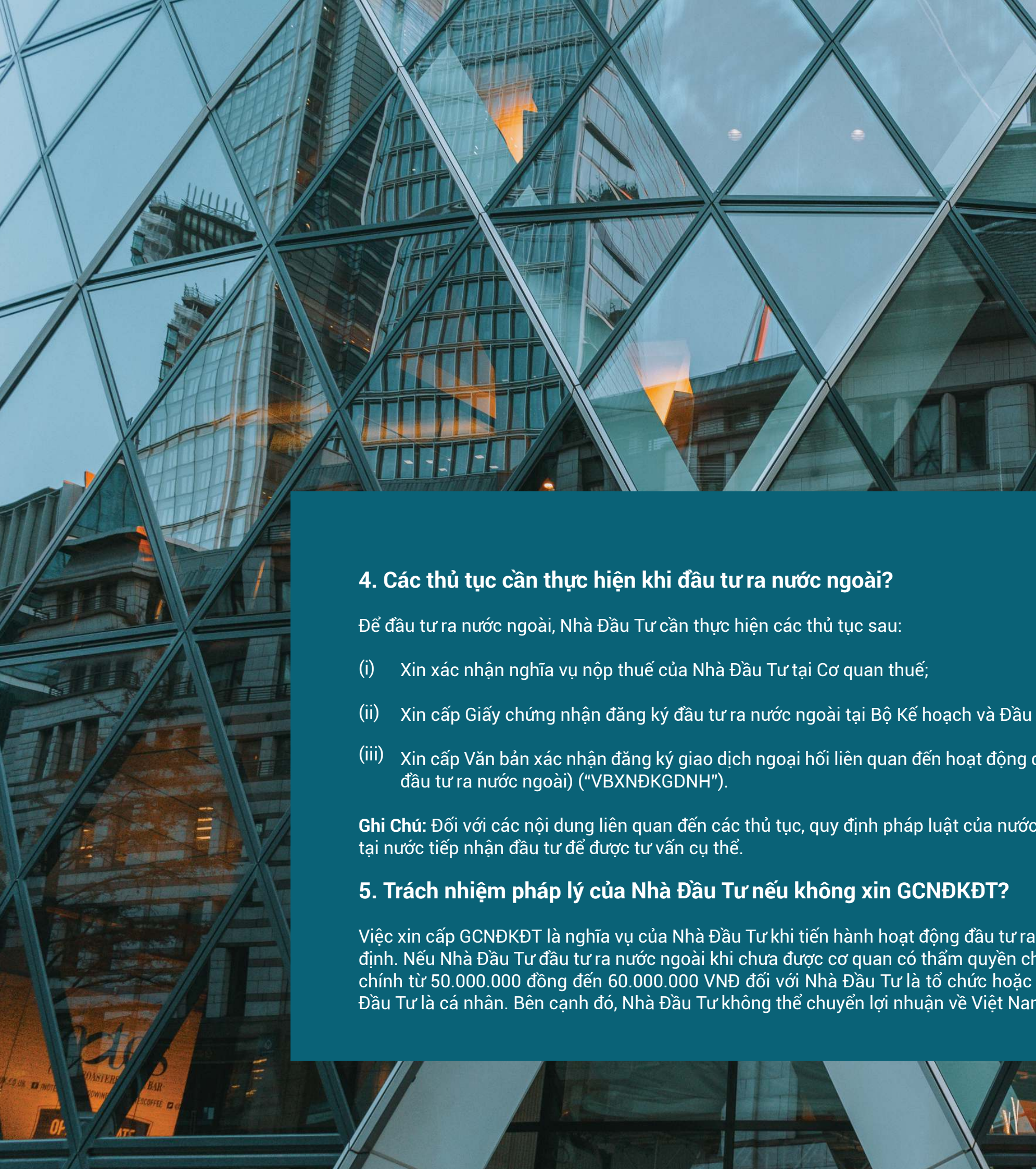
3. Những ngành nghề, lĩnh vực được phép đầu tư ra nước ngoài?

Về nguyên tắc, Nhà Đầu Tư có thể đầu tư ra nước ngoài bất kỳ ngành nghề, lĩnh vực nào mà pháp luật Việt Nam không cấm đầu tư ra nước ngoài.

Các ngành nghề, lĩnh vực bị cấm đầu tư ra nước ngoài bao gồm:

- (i) Các chất ma túy, pháo nổ, kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người,... theo quy định của pháp luật về đầu tư và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.
- (ii) Các ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương như vũ khí, đạn dược, mẫu động thực vật hoang dã nguy cấp, một số loại hóa chất,...
- (iii) Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Ngoài ra, khi đầu tư trong các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài có điều kiện như ngân hàng; bảo hiểm; chứng khoán; báo chí, phát thanh, truyền hình; hoặc kinh doanh bất động sản, Nhà Đầu Tư phải được sự chấp thuận bằng văn bản của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc các đơn vị có liên quan theo quy định pháp luật chuyên ngành trong mỗi lĩnh vực.



4. Các thủ tục cần thực hiện khi đầu tư ra nước ngoài?

Để đầu tư ra nước ngoài, Nhà Đầu Tư cần thực hiện các thủ tục sau:

- (i) Xin xác nhận nghĩa vụ nộp thuế của Nhà Đầu Tư tại Cơ quan thuế;
- (ii) Xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư ("GCNĐKĐT");
- (iii) Xin cấp Văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài (trong trường hợp có chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài) ("VBXNĐKGDNH").

Ghi Chú: Đối với các nội dung liên quan đến các thủ tục, quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư, Nhà Đầu Tư cần liên hệ công ty luật tại nước tiếp nhận đầu tư để được tư vấn cụ thể.

5. Trách nhiệm pháp lý của Nhà Đầu Tư nếu không xin GCNĐKĐT?

Việc xin cấp GCNĐKĐT là nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư khi tiến hành hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức đã được pháp luật quy định. Nếu Nhà Đầu Tư đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, Nhà Đầu Tư có thể bị xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 VNĐ đối với Nhà Đầu Tư là tổ chức hoặc từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 VNĐ đối với Nhà Đầu Tư là cá nhân. Bên cạnh đó, Nhà Đầu Tư không thể chuyển lợi nhuận về Việt Nam một cách hợp pháp.



6. Những loại tài sản nào có thể góp vốn đầu tư ra nước ngoài?

Nhà Đầu Tư có thể dùng tiền và các tài sản hợp pháp khác bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Tài sản khác được đề cập nêu trên có thể là một trong các loại tài sản sau đây:

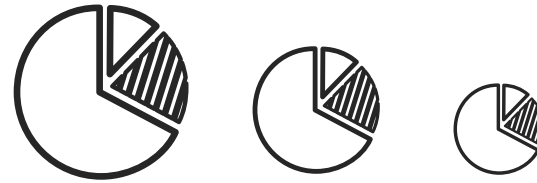
- (i) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;
- (ii) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối;
- (iii) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;
- (iv) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương hiệu, quyền đối với tài sản;
- (v) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài.

02

**TÀI KHOẢN VỐN
VÀ NGOẠI HỒI**

1. Làm thế nào để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài?

Pháp luật Việt Nam cho phép Nhà Đầu Tư được chuyển tiền là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư phải được thực hiện thông qua Tài Khoản Vốn Đầu Tư. Sau khi được cấp GCNĐKĐT, Nhà Đầu Tư cần mở 01 tài Khoản Vốn Đầu Tư bằng ngoại tệ phù hợp với nhu cầu đầu tư hoặc đồng thời mở thêm 01 tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam trong trường hợp có chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam. Tiếp đến, Nhà Đầu Tư thực hiện đăng ký giao dịch ngoại hối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh/thành phố nơi Nhà Đầu Tư đặt trụ sở chính (nơi đăng ký thường trú đối với Nhà Đầu Tư là cá nhân) để được cấp VBXNĐKGDNH. Nhà Đầu Tư được quyền chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài theo tiến độ ghi nhận trong VBXNĐKGDNH thông qua Tài Khoản Vốn Đầu Tư.



2. Những lưu ý khi mở Tài Khoản Vốn Đầu Tư?

Về nguyên tắc, Tài Khoản Vốn Đầu Tư phải được mở tại một Ngân hàng thương mại được phép ở Việt Nam và tùy thuộc vào số lượng Dự Án Đầu Tư, Nhà Đầu Tư trong mỗi dự án hay loại tiền đầu tư sẽ quyết định đến số lượng Tài Khoản Vốn Đầu Tư được mở. Cụ thể như sau:

- Với mỗi Dự Án Đầu Tư, Nhà Đầu Tư chỉ được mở 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng 01 (một) loại ngoại tệ duy nhất phù hợp với nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam, Nhà Đầu Tư sẽ được mở và sử dụng thêm 01 (một) tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam song song tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ tại cùng 01 (một) Ngân hàng thương mại được phép tại Việt Nam.
- Trường hợp Dự Án Đầu Tư có nhiều Nhà Đầu Tư tham gia, mỗi Nhà Đầu Tư phải mở tài khoản vốn đầu tư riêng biệt để chuyển tiền ra nước ngoài trong phạm vi tổng vốn đầu tư và tỷ lệ phần vốn góp theo GCNĐKĐT.
- Đối với Nhà Đầu Tư có nhiều Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài thì phải mở tài khoản vốn đầu tư riêng biệt cho từng Dự Án Đầu Tư.



3. Thủ tục Đăng ký giao dịch chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài như thế nào?

Thủ tục đăng ký giao dịch chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài, hay còn gọi là đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài để được cấp VBXNĐKGDNH phải được Nhà Đầu Tư thực hiện sau khi:

- Được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNĐKĐT và còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép hoặc sau khi Nhà Đầu Tư đã được cấp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư; và
- Đã mở Tài Khoản Vốn Đầu Tư tại Ngân hàng thương mại và trước khi thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài được như sau:

- Bước 1: Nhà Đầu Tư gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh/thành phố nơi Nhà Đầu Tư (không phải là tổ chức tín dụng) có trụ sở chính hoặc nơi đăng ký thường trú nếu Nhà Đầu Tư là cá nhân.
- Bước 2: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Nhà Đầu Tư bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.
- Bước 3: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ của Nhà Đầu Tư, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp từ chối xác nhận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.



4. Trách nhiệm pháp lý nếu chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định?

Theo pháp luật Việt Nam, Nhà Đầu Tư chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài khi không đáp ứng các điều kiện luật định thì bị phạt vi phạm hành chính từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với Nhà Đầu Tư là tổ chức. Trong đó, điều kiện Nhà Đầu Tư phải có Tài Khoản Vốn Đầu Tư cũng là một điều kiện tiên quyết khi chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài ra, Nhà Đầu Tư còn có thể bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động ngoại hối đối với các trường hợp sau:

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với Nhà Đầu Tư là tổ chức trong trường hợp không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục hành chính đối với thủ tục chấp nhận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư; đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
- Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi:
 - + Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản tại Việt Nam để thực hiện một trong các hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;
 - + Thực hiện chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;
 - + Chuyển, mang ngoại tệ, đồng Việt Nam ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật.

Mức phạt tiền đối với Nhà Đầu Tư là cá nhân sẽ bằng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức phạt tiền của Nhà Đầu Tư là tổ chức như nêu trên.



5. Có được chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài trước khi đăng ký không?

Nhà Đầu Tư được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐKĐT để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài như: (i) hoạt động nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư; (ii) khảo sát thực địa; (iii) nghiên cứu tài liệu; (iv) thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn Dự Án Đầu Tư; (v) tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định Dự Án Đầu Tư; (vi) tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học; (vii) thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành Dự Án Đầu Tư; (viii) tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư; (ix) tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; (x) đàm phán hợp đồng; và (xi) mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài.

Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Nhà Đầu Tư trước khi được cấp GCNĐKĐT chỉ được thực hiện thông qua 01 (một) tài khoản ngoại tệ trước đầu tư mở tại 01 (một) Ngân hàng thương mại được phép. Sau khi dự án được cấp GCNĐKĐT, tài khoản ngoại tệ này phải được Nhà Đầu Tư sử dụng là Tài Khoản Vốn Đầu Tư và đăng ký với Ngân hàng Nhà nước như đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Đối với Nhà Đầu Tư có nhu cầu chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐKĐT cho nhiều Dự Án Đầu Tư thì phải mở tài khoản ngoại tệ trước đầu tư riêng biệt cho từng dự án đó. Ngoài ra, việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐKĐT phải được thực hiện trên nguyên tắc sau đây:

- Hạn mức chuyển ngoại tệ ra nước ngoài không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư;
- Tổng số tiền chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐKĐT và số tiền đăng ký chuyển ra nước ngoài sau khi được cấp GCNĐKĐT không vượt quá tổng vốn đầu tư bằng tiền theo GCNĐKĐT;
- Trường hợp Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài có sự tham gia của nhiều Nhà Đầu Tư thì tổng số tiền chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy GCNĐKĐT và số tiền đăng ký chuyển ra nước ngoài sau khi được cấp GCNĐKĐT của mỗi Nhà Đầu Tư không vượt quá phần vốn đầu tư bằng tiền của Nhà Đầu Tư đó theo GCNĐKĐT.

6. Việc chuyển lợi nhuận và chuyển vốn đầu tư về Việt Nam được thực hiện như thế nào?

Pháp luật đầu tư cũng quy định cụ thể về cách thức, điều kiện để Nhà Đầu Tư chuyển lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam hay thu hồi vốn đầu tư khi có nhu cầu. Việc chuyển toàn bộ lợi nhuận, thu nhập hợp pháp phải được Nhà Đầu Tư thực hiện trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư (trừ một số trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật như tái đầu tư, thực hiện dự án đầu tư mới...) và phải chuyển trực tiếp vào Tài Khoản Vốn Đầu Tư. Riêng trường hợp chấm dứt Dự Án Đầu Tư do Nhà Đầu Tư chuyển nhượng toàn bộ Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài cho Nhà Đầu Tư nước ngoài thì trước khi thực hiện, Nhà Đầu Tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh/thành phố nơi Nhà Đầu Tư đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

7. Hàng năm có phải chuyển lợi nhuận về nước không?

Xét dưới góc độ pháp lý Việt Nam, sau khi phát sinh lợi nhuận từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài, Nhà Đầu Tư sẽ có hai lựa chọn: chuyển lợi nhuận về nước hoặc sử dụng lợi nhuận này để tiếp tục các hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Trong trường hợp Nhà Đầu Tư không có nhu cầu giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, Nhà Đầu Tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. Nếu không đảm bảo thời hạn nêu trên, Nhà Đầu Tư có thể xin gia hạn thời gian chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về nước nhưng phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, thời hạn gia hạn tối đa là không quá 12 tháng kể từ ngày hết thời hạn phải chuyển lợi nhuận về Việt Nam.

Mặt khác, Nhà Đầu Tư được quyền giữ lại lợi nhuận thu được từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong các trường hợp như (i) tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký, (ii) tăng vốn đầu tư ra nước ngoài, hoặc (iii) thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài. Cụ thể:

- Trong trường hợp Nhà Đầu Tư giữ lại lợi nhuận để góp đủ vốn đầu tư theo đăng ký hoặc tăng vốn đầu tư ra nước ngoài, Nhà Đầu Tư cần tiến hành điều chỉnh GCNĐKĐT để phù hợp và phải có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày được cấp GCNĐKĐT điều chỉnh.
- Trường hợp Nhà Đầu Tư giữ lại lợi nhuận để thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài, Nhà Đầu Tư cần tiến hành các thủ tục cần thiết để xin cấp GCNĐKĐT cho dự án mới. Đồng thời, Nhà Đầu Tư phải đăng ký tài khoản vốn và tiến độ chuyển vốn đầu tư bằng tiền tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định về đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

03

THUẾ

1. Có phải nộp thuế ở Việt Nam đối với lợi nhuận từ việc đầu tư ra nước ngoài không?

Về nguyên tắc, Nhà Đầu Tư có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài là đối tượng phải kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (đối với Nhà Đầu Tư là tổ chức) và thuế thu nhập cá nhân (đối với Nhà Đầu Tư là cá nhân). Việc kê khai và nộp thuế thu nhập sẽ phải tuân thủ theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư (nếu có), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thuế là một lĩnh vực chuyên biệt và phức tạp. Do đó, Apolat Legal khuyến khích Nhà Đầu Tư liên hệ một đơn vị tư vấn thuế uy tín, chuyên môn cao để nhận được ý kiến tư vấn phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi gì khi đầu tư ra nước ngoài?

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có các quy định về việc hưởng ưu đãi khi Nhà Đầu Tư đầu tư ra nước ngoài.

3. Khi chuyển nhượng vốn/cổ phần trong công ty ở nước ngoài, nhà đầu tư có các nghĩa vụ nộp thuế/thông báo?

Khi có phát sinh thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn/cổ phần của Nhà Đầu Tư trong công ty ở nước ngoài, Nhà Đầu Tư sẽ thực hiện theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư. Trường hợp giữa Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện như sau:

(i) Bên chuyển nhượng là cá nhân:

Trường hợp Nhà Đầu Tư chuyển nhượng phần vốn góp: Việc kê khai thuế sẽ được tiến hành theo từng lần chuyển nhượng. Thời hạn kê khai là 10 ngày kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực. Mức thuế suất áp dụng cho trường hợp cá nhân cư trú chuyển nhượng phần vốn góp là 20% lợi nhuận thu được và đối với cá nhân không cư trú là 0,1% trên giá chuyển nhượng vốn (được bên nhận phần vốn góp khấu trừ).

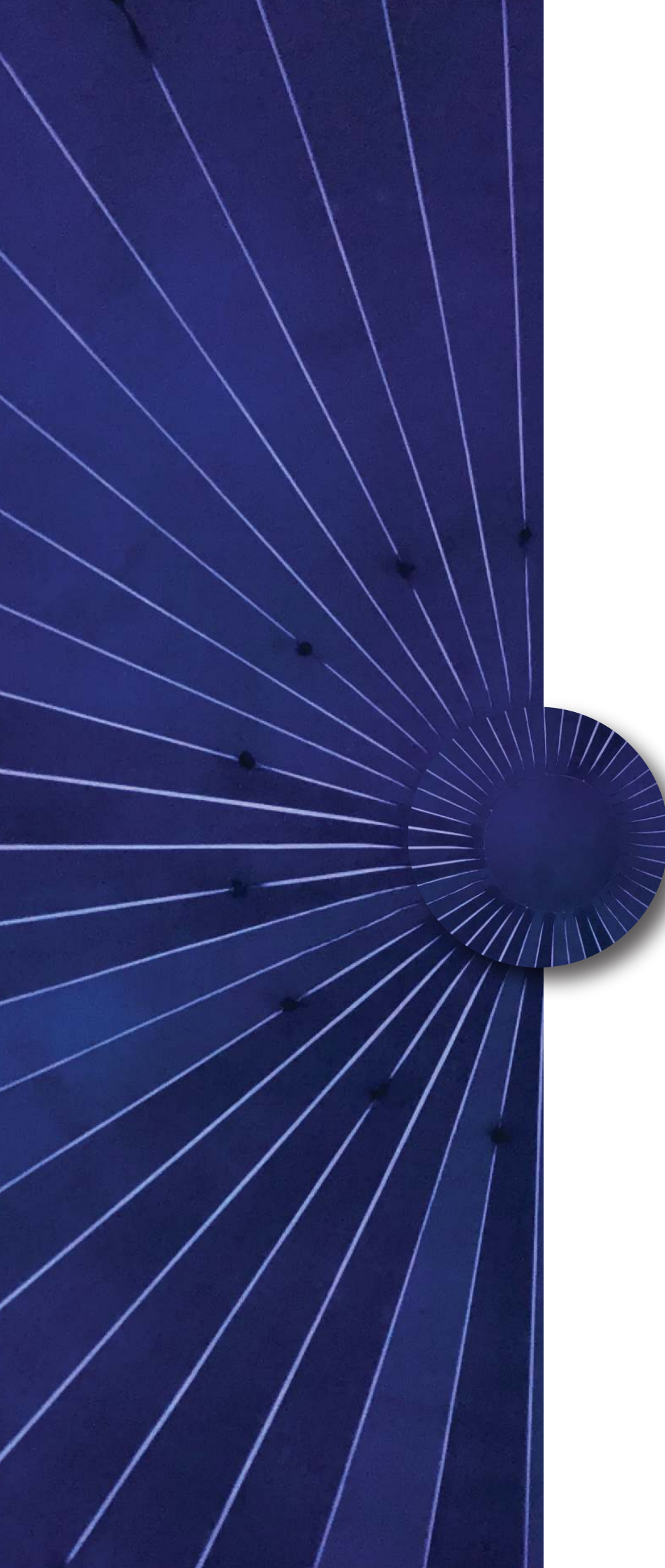
Trường hợp Nhà Đầu Tư chuyển nhượng cổ phần: Việc kê khai thuế sẽ được tiến hành theo từng lần chuyển nhượng. Thời hạn kê khai là 10 ngày kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực. Mức thuế suất được áp dụng là 0,1% trên giá chuyển nhượng cổ phần.

(ii) Bên chuyển nhượng là doanh nghiệp: Thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp được xem là thu nhập khác và doanh nghiệp xác định, kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp vào tờ khai tạm tính theo quý và quyết toán theo năm.



04

LAO ĐỘNG



1. Có được phép đưa người lao động Việt Nam làm việc cho Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài không?

Việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc cho Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài là hoạt động được cho phép bởi pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, Nhà Đầu Tư ngoài chỉ được phép đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài khi đáp ứng đầy đủ và toàn bộ các điều kiện sau:

- Đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép;
- Chỉ được đưa người lao động đi làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh do Nhà Đầu Tư thành lập ở nước ngoài;
- Nhà Đầu Tư đã có phương án sử dụng và quản lý người lao động ở nước ngoài; có phương án tài chính để đưa người lao động về nước trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng; và
- Bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người lao động làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh do Nhà Đầu Tư thành lập ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và pháp luật Việt Nam.

Từ ngày 01/01/2022, khi Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 có hiệu lực thay thế Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài năm 2006 đang có hiệu lực, các điều kiện để Nhà Đầu Tư đưa người lao động ra nước ngoài làm việc cho Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài được sửa đổi, bổ sung theo hướng cụ thể và mở rộng hơn. Cụ thể như sau:

- Nhà Đầu Tư có GCNĐKĐT;
- Nhà Đầu Tư có phương án đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định; và
- Chỉ đưa người lao động đi làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình do Nhà Đầu Tư thành lập ở nước ngoài.



2. Thủ tục cần thực hiện để đưa người lao động Việt Nam làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài?

Từ ngày 01/01/2022, Nhà Đầu Tư chỉ được đưa người lao động ra nước ngoài để làm việc tại Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài khi đã được cấp GCNĐKĐT và phải đáp ứng các thủ tục sau đây:

- (i) Nhà Đầu Tư tổ chức tuyển dụng người lao động đi làm việc tại Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài của Nhà Đầu Tư.
- (ii) Nhà Đầu Tư tiến hành khám sức khỏe sàng lọc, ký kết các hợp đồng đào tạo và tiến hành đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, ngoại ngữ cần thiết cho người lao động dự kiến.
- (iii) Nhà Đầu Tư trực tiếp giao kết/điều chỉnh Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với người lao động với các nội dung bắt buộc phải có theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.
- (iv) Thực hiện thủ tục Báo cáo đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đến Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để xin chấp thuận:
 - Nhà Đầu Tư phải gửi hồ sơ báo cáo phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ít nhất 20 (hai mươi) ngày tính từ ngày dự kiến đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
 - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Nhà Đầu Tư về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án đưa người lao động đi làm việc. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ nêu rõ lý do.
- (v) Báo cáo và phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài để quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài.
- (vi) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, Nhà Đầu Tư phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Có cần đóng Bảo hiểm xã hội cho người lao động Việt Nam làm việc tại Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài không?

Theo pháp luật lao động Việt Nam, người lao động đi làm việc tại Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài theo Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài được ký kết với Nhà Đầu Tư thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Mức đóng hàng tháng của người lao động đi làm việc ở ngoài nước ngoài vào quỹ hưu trí và tử tuất là 22% mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài đối với người lao động đã có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; và bằng 22% của 02 lần mức lương cơ sở đối với người lao động chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần. Người lao động có thể trực tiếp đóng hoặc thông qua Nhà Đầu Tư để đóng bảo hiểm xã hội theo kỳ hạn là 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần cho cả thời gian ghi trong Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tùy lựa chọn.

Về phía Nhà Đầu Tư, hàng tháng Nhà Đầu Tư không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Tuy nhiên, trong trường hợp người lao động đi làm việc ở nước ngoài đóng bảo hiểm xã hội thông qua Nhà Đầu Tư, Nhà Đầu Tư có trách nhiệm thu hoặc trích đóng, đăng ký phương thức đóng và nộp bảo hiểm xã hội thay cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Thuế thu nhập cá nhân của người lao động Việt Nam làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài được xử lý như thế nào?

Người lao động đi làm việc Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài, nếu chỉ cư trú tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế nhưng có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định pháp luật về cư trú và không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước khác dựa vào Giấy chứng nhận cư trú thì được xác định là cá nhân cư trú thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật Việt Nam. Theo đó, thu nhập chịu thuế của người lao động (trong trường hợp không có giấy chứng nhận cư trú hoặc giữa quốc gia mà người lao động đang cư trú có ký Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định về việc không cấp Giấy chứng nhận cư trú) sẽ bao gồm các khoản thu nhập là tiền lương, tiền công và các khoản lợi ích khác phát sinh tại Việt Nam và tại lãnh thổ nước có Dự Án Đầu Tư mà người lao động làm việc, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập. Bên cạnh đó, người lao động không phải chịu thuế thu nhập cá nhân 02 (hai) lần ở Việt Nam và nước có Dự Án Đầu Tư nếu giữa Việt Nam và nước đó đã ký kết hiệp định về tránh đánh thuế hai lần.





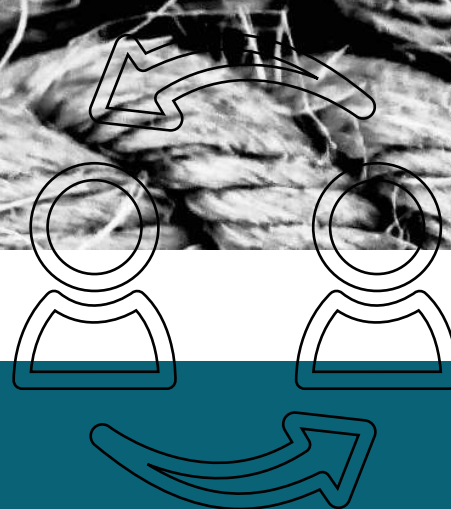
5. Người lao động Việt Nam phải đáp ứng điều kiện gì trước khi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài?

Việc đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài được Nhà nước khuyến khích do những lợi ích mà hoạt động này mang lại như góp phần nâng cao tay nghề, trình độ hoặc cải thiện thu nhập cho người lao động ... Tuy nhiên, Nhà Đầu Tư muốn đưa người lao động đi làm việc tại Dự Án Đầu Tư ra nước ngoài thì trước đó người lao động phải đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định pháp luật Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Người lao động phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo pháp luật về dân sự.
- Người lao động tự nguyện đi làm việc ở nước ngoài và có đơn đi làm việc ở nước ngoài.
- Người lao động phải đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động.
- Người lao động phải đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, chuyên môn, trình độ, kỹ năng nghề và các điều kiện khác theo yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động.
- Người lao động đã hoàn thành và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng.
- Người lao động phải không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh hoặc bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Người lao động còn phải đáp ứng các điều kiện riêng biệt theo yêu cầu của Nhà Đầu Tư để phù hợp với tính chất công việc mà người lao động sẽ thực hiện tại Dự Án Đầu Tư ở nước ngoài.

05

**BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**



1. Báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài như thế nào?

Nhà Đầu Tư phải gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà Đầu Tư còn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo trong các trường hợp sau đây:

- (i) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, Nhà Đầu Tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho các cơ quan tiếp nhận là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;
- (ii) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, Nhà Đầu Tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nhà Đầu Tư có thể thực hiện việc báo cáo tại đây bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; và
- (iii) Các đợt báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm pháp lý nếu không thực hiện báo cáo đầy đủ?

Báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài là nghĩa vụ bắt buộc đối với Nhà Đầu Tư. Do đó, nếu không thực hiện báo cáo, không thông báo và/hoặc có thông báo nhưng không đầy đủ thông tin về hoạt động đầu tư, Nhà Đầu Tư có thể bị xử phạt vi phạm hành chính từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 VNĐ đối với Nhà Đầu Tư là tổ chức và từ 2.500.000 đồng đến 5.000.000 VNĐ đối với Nhà Đầu Tư là cá nhân. Ngoài ra, Nhà Đầu Tư còn phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là báo cáo đầu tư đầy đủ.



CÔNG TY LUẬT TNHH APOLAT LEGAL

M: (+84-28) 3899 8683
E: info@apolatlegal.com